

Phụ lục 01

UBND TỈNH GIA LAI

SỞ TÀI CHÍNH

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ NGHĨ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tinh giản	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
												Năm	tháng	Năm	tháng		Năm				tháng							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 12+13	12	13	14	15	16	17			18	19	20	21	22			
Tổng cộng																					27.848.515.500	19.743.048.000	6.778.687.500	1.326.780.000				
A. Phường Ayun Pa																					2.007.895.500	1.589.328.000	313.267.500	105.300.000				
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						433.660.500	325.728.000	55.282.500	52.650.000			
1	Ông Nông Đức Mạnh	25/02/1992	Cử Nhân	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	6	1	6	-	-	01/8/2025	33 tuổi 5 tháng	01/03/2054	-	-	68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
2	Bà Kpă Siu H'Linh	23/8/2001	Cử Nhân	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phường Đoàn Kết	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	3	1	3	-	-	01/8/2025	23 tuổi 11 tháng	01/09/2061	-	-	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
3	Bà Phan Thị Thu Thảo	04/02/1997	Cử Nhân	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phường Hoà Bình	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	-	-	12	-	-	01/8/2025	28 tuổi 5 tháng	01/03/2057	-	-	49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
4	Bà Võ Thị Tường Vy	25/8/1995	Cử nhân	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	10	3	10	-	-	01/8/2025	29 tuổi 11 tháng	01/09/2055	-	-	160.758.000	129.168.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
5	Bà Nay H' Nga	04/4/1996	Cử nhân	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	1	2	1	-	-	01/8/2025	29 tuổi 3 tháng	01/05/2056	-	-	93.892.500	70.200.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							1.153.035.000	842.400.000	257.985.000	52.650.000		
6	Bà Đỗ Thị Thanh Nga	22/02/1995	Cử nhân	Văn phòng Đảng uỷ phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	8	5	8	-	-	01/8/2025	30 tuổi 5 tháng	01/03/2055	-	-	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
7	Bà Huỳnh Diệu Hương	22/5/1998	Cử Nhân	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam Phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	3	5	3	-	-	01/8/2025	27 tuổi 2 tháng	01/06/2058	-	-	207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
8	Ông Kpă Khuyến	02/7/1975	Trung cấp	Cán bộ Thú y -Chăn nuôi Phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	11	14	11	-	-	01/8/2025	50 tuổi 0 tháng	01/08/2037	-	-	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
9	Bà Huỳnh Thị Kim Huệ	08/7/1987	Cao Đẳng	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam phường Đoàn Kết	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	1	7	1	-	-	01/8/2025	38 tuổi 0 tháng	01/08/2047	-	-	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
10	Ông Rcom Doal	15/7/1977	Trung Cấp	Cán bộ Thú y -Chăn nuôi Phường Đoàn Kết	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	11	14	11	-	-	01/8/2025	48 tuổi 0 tháng	01/08/2039	-	-	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								421.200.000	421.200.000		-	
11	Ông Nguyễn Ngọc Thanh	03/10/1956	Cử Nhân	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	68 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng	
12	Ông Nguyễn Văn Hồng	20/6/1957	-	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Hoà Bình	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	68 tuổi 1 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng	
13	Ông Huỳnh Bửu Phú	06/10/1962	Cử nhân	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Đoàn Kết	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	62 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng	
14	Ông Lê Văn Sang	02/12/1964	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Chèo Reo	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	60 tuổi 7 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng	
15	Ông Nguyễn Văn Hoàng	10/06/1960	-	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Đoàn Kết	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	65 tuổi 1 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng	
16	Ông Nguyễn Văn Hồng	12/10/1958	Trung cấp	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Chèo Reo	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	66 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP						Thời điểm tính gián biome chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biome chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián				
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác							Năm	tháng									
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng														
17	Ông Nguyễn Diễn Bình	15/7/1959	-	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Sông Bờ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	66 tuổi 0 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng				
18	Ông Phan Viết Trường	20/09/1960	Trung cấp	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Hoà Bình	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/8/2025	64 tuổi 10 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	-	-	52.650.000	52.650.000		-	Theo nguyên vọng				
B Xã An Toàn																															
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																															
1	Bà Phạm Thị Chia	15/06/1986	Cao đẳng	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	1	4	1			01/07/2025	39 tuổi 0 tháng	01/07/2046	21	0	171.814.500	137.592.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
2	Ông Đinh Văn Tèo	26/03/1992	Trung cấp	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã An Nghĩa (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	10	4	10			01/07/2025	33 tuổi 3 tháng	01/04/2054	28	9	199.719.000	162.864.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
3	Ông Đinh Văn Dũng	15/09/1998	Cao đẳng	Nông-Lâm-Ngư nghiệp xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	1	4	1			01/07/2025	26 tuổi 9 tháng	01/10/2060	35	3	171.814.500	137.592.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																															
4	Ông Đinh Văn Đình	20/05/1982	Đại Luật Kinh tế	Phó trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	16	1	16	1			01/07/2025	43 tuổi 1 tháng	01/06/2044	18	11	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
5	Bà Đình Thị Hoái	27/12/1983	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ nhiệm UBKT xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	9	14	9			01/07/2025	41 tuổi 6 tháng	01/01/2044	18	4	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
6	Bà Đình Thị Thiệt	01/06/1989	Trung cấp	Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	1	9	1			01/07/2025	36 tuổi 1 tháng	01/07/2049	24	0	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
7	Ông Đinh Văn Tạo	12/12/1993	Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	5	7	5			01/07/2025	31 tuổi 6 tháng	01/01/2056	30	6	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
8	Bà Đình Thị Sa	01/01/1990	Đại học	Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt nam xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	5	11	5			01/07/2025	35 tuổi 6 tháng	01/02/2050	24	7	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
9	Ông Đinh Văn Chất	18/11/1976	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch HCCB xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	18	7	18	7			01/07/2025	48 tuổi 7 tháng	01/12/2038	13	5	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
10	Bà Đình Thị Lanh	05/07/1991	Cao đẳng	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Toàn (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	4	7	4			01/07/2025	33 tuổi 11 tháng	01/08/2051	26	1	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
11	Bà Đình Thị Hoai	15/12/1995	Đại học	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Nghĩa (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	-	6	-			01/07/2025	29 tuổi 6 tháng	01/01/2056	30	6	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
12	Ông Đinh Văn Độ	13/05/1975	Cao đẳng	Trưởng đài truyền thanh xã An Nghĩa (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	16	10	16	10			01/07/2025	50 tuổi 1 tháng	01/06/2037	11	11	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
13	Ông Đinh Văn Nho	03/03/1993	Trung cấp	Lâm nghiệp xã An Nghĩa (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	11	8	11			01/07/2025	32 tuổi 3 tháng	01/04/2055	29	9	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
14	Ông Đinh Văn Ngươi	12/05/1992	Trung cấp	Phó xã đội xã An Nghĩa (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	8	13	8			01/07/2025	33 tuổi 1 tháng	01/06/2054	28	11	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
15	Bà Lê Thị Cẩm Ly	14/08/1988	Đại học	Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ xã Nghĩa An (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	4	8	8	2	8	01/07/2025	36 tuổi 10 tháng	01/09/2048	23	2	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
C Xã An Vinh																															
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																															
1	Ông Đinh Văn Thuộc	06/02/1989	Trung cấp Quân sự	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	9	1	9			01/07/2025	36 tuổi 4 tháng	01/03/2051	25	8	80.028.000	58.968.000	10.530.000	10.530.000					
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																															
2	Ông Đinh Văn Phúc	02/09/1975	Đại học kinh tế	Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	20	11	20	11			01/07/2025	49 tuổi 9 tháng	01/10/2037	12	3	289.575.000	168.480.000	110.565.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác											
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm				tháng	Năm						tháng
3	Ông Đinh Văn Léc	01/01/1991	Đại học Sư phạm	Văn phòng Đảng ủy xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	11	7	11			01/07/2025	34 tuổi 6 tháng	01/02/2053	27	6	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
4	Bà Đinh Thị Nai	07/08/1987	Đại học luật	Tuyên giáo - Dân văn xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	4	15	4			01/07/2025	37 tuổi 10 tháng	01/09/2047	22	2	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
5	Bà Đinh Thị Xanh	11/02/1983	Trung cấp kế toán	Văn thư-Lưu trữ xã An Trung (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	10	9	5	3	5	01/07/2025	42 tuổi 4 tháng	01/03/2043	17	8	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
6	Ông Đinh Văn Phái	29/8/1977	Trung cấp trồng trọt	Trưởng đài Truyền thanh xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	21	-	8	2	12	10	01/07/2025	47 tuổi 10 tháng	01/09/2039	14	2	289.575.000	168.480.000	110.565.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
7	Bà Đinh Thị Lưng	20/8/1991	Đại học Luật	Thủ quỹ- Văn thư - Lưu trữ xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	9	12	9			01/07/2025	33 tuổi 10 tháng	01/09/2051	26	2	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
8	Bà Đinh Thị Ênh	12/11/1984	Đại học Hành chính	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	18	3	18	3			01/07/2025	40 tuổi 7 tháng	01/12/2044	19	5	276.412.500	168.480.000	97.402.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
9	Ông Đinh Văn Ninh	10/12/1986	Trung cấp cảnh sát	Phó Chủ tịch HCCB xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	3	14	3			01/07/2025	38 tuổi 6 tháng	01/01/2049	23	6	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
10	Bà Đinh Thị Gó	06/09/1984	Trung cấp QLVH	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã An Vinh (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	5	13	5			01/07/2025	40 tuổi 9 tháng	01/10/2044	19	3	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
11	Ông Đinh Văn Ngồng	26/06/1987	Trung cấp Khuyến Nông	Tuyên giáo - Dân văn xã An Trung (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	11	13	11			01/07/2025	38 tuổi 0 tháng	01/07/2049	24	12	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
12	Ông Đinh Văn Lom	01/01/1986	Đại học Công nghệ môi trường	Tuyên giáo - Dân văn xã An Vinh (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	7	9	7			01/07/2025	39 tuổi 6 tháng	01/02/2048	22	6	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
13	Ông Đinh Văn Khuỵa	02/4/1995	Đại học Luật kinh tế	Bí thư Đoàn TNCS HCM xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	2	8	2			01/07/2025	30 tuổi 2 tháng	01/05/2057	31	10	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
14	Ông Đinh Văn Sỏi	02/02/1988	Trung cấp Quân sự	Phó Chủ tịch Hội CCB xã An Vinh (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	5	6	5			01/07/2025	37 tuổi 4 tháng	01/03/2050	24	8	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
15	Bà Đinh Thị Mea	20/7/1991	Trung cấp kế toán	Công nghệ thông tin xã An Trung (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	2	8	2			01/07/2025	33 tuổi 11 tháng	01/08/2051	26	1	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	
16	Ông Đinh Văn Địch	16/11/1984	Không có chuyên ngành đào tạo	Trường Đài truyền thanh xã An Trung (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	6	13	6			01/07/2025	40 tuổi 7 tháng	01/12/2046	21	5	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	
17	Ông Đinh Văn Xưng	14/8/1983	Đại học Luật	Phó Chủ tịch UBMT xã An Dũng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	-	15	-			01/07/2025	41 tuổi 10 tháng	01/09/2045	20	2	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	
18	Ông Đinh Văn Ngoát	03/09/1984	Trung cấp Thú y	Trường Đài truyền thanh An Vinh (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	8	14	8			01/07/2025	40 tuổi 9 tháng	01/10/2046	21	3	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	
19	Ông Đinh Văn Hùng	01/7/1974	Đại học Luật Kinh tế	Nông lâm-Ngư công thương nghiệp xã An Trung (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	6	13	6			01/07/2025	51 tuổi 0 tháng	01/08/2036	11	1	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	
D Xã Canh Liên																							833.976.000	581.256.000	210.600.000	42.120.000	
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000	
1	Ông Đinh Văn Sương	15/03/1993	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Canh Liên (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	3	2	3			01/07/2025	32 tuổi 3 tháng	01/04/2055	29	9	99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							734.467.500	505.440.000	197.437.500	31.590.000	
2	Ông Đinh Văn Canh	31/12/1979	Trung cấp	Tuyên giáo - Dân Văn xã Canh Liên (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	21	7	21	7			01/07/2025	45 tuổi 6 tháng	01/01/2042	16	6	294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
3	Bà Đinh Thị Y Hoài	07/03/1989	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ xã Canh Liên (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	8	5	8			01/07/2025	36 tuổi 3 tháng	01/04/2049	23	9	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
4	Ông Đinh Văn Lon	01/6/1990	Trung cấp	Phó Chủ tịch HCCB xã Canh Liên (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	6	9	6			01/07/2025	35 tuổi 1 tháng	01/07/2052	27	0	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
E Xã An Lão																							7.541.410.500	5.169.528.000	2.034.922.500	336.960.000	
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							157.248.000	115.128.000	21.060.000	21.060.000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián		
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
												Năm	tháng	Năm	tháng					Năm	tháng							
1	Ông Đào Duy Hiệp	05/12/1991	Cao đẳng Lâm Sinh	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	3	1	3			01/07/2025	33 tuổi 6 tháng	01/01/2054	28	6	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000		
2	Ông Nguyễn Hữu Thân	20/01/1980	Trung cấp Xây dựng	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	2	2	2			01/07/2025	45 tuổi 5 tháng	01/02/2042	16	7	96.700.500	73.008.000	13.162.500	10.530.000		
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							7.384.162.500	5.054.400.000	2.013.862.500	315.900.000		
1	Ông Nguyễn Văn Việt	20/04/1978	Trung cấp Khuyến nông - Lâm	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	3	13	3			01/07/2025	47 tuổi 2 tháng	01/05/2040	14	10		250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	
2	Ông Đinh Văn Ngúčh	01/01/1979	Trung cấp Khuyến Nông - Lâm	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	17	9	17	9			01/07/2025	46 tuổi 6 tháng	01/02/2041	15	7		273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000	
3	Ông Nguyễn Minh Hiếu	12/07/1980	Trung cấp nghề quản trị mạng máy tính	Trưởng Đài truyền thanh thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	11	13	11			01/07/2025	44 tuổi 11 tháng	01/08/2042	17	1		252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	
4	Ông Đinh Xuân Viên	04/06/1986	Trung cấp Quản sự	Phó Chỉ huy trưởng BCH Quân sự thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	6	9	6			01/07/2025	39 tuổi 0 tháng	01/07/2048	23	0		229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	
5	Ông Nguyễn Thanh Hoai	25/04/1984	Đại học Luật	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	1	13	1			01/07/2025	41 tuổi 2 tháng	01/05/2046	20	10		250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	
6	Bà Vương Thị Cúc	01/01/1989	Trung cấp Văn thư-Lưu trữ	Phó chủ nhiệm UBKT thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	-	13				01/07/2025	36 tuổi 6 tháng	01/02/2049	23	7		247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	
7	Ông Nguyễn Văn Diện	20/03/1989	Đại học Kinh tế đầu tư	Nông - Lâm - Ngư nghiệp thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	3	8	3			01/07/2025	36 tuổi 3 tháng	01/04/2051	25	9		223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	
8	Ông Phạm Quang Trung	10/09/1987	Cao đẳng Điện công nghiệp	Trưởng Đài truyền thanh xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	-	8	-			01/07/2025	37 tuổi 9 tháng	01/10/2049	24	3		221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	
9	Bà Nguyễn Thị Lương	24/09/1992	Đại học Công tác xã hội	Phó Chủ tịch Hội LH Phụ nữ xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	2	9	2			01/07/2025	32 tuổi 9 tháng	01/10/2052	27	3		229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	
10	Bà Nguyễn Thị Kim Chi	10/06/1986	Đại học Kế toán	Văn phòng Đảng ủy xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	4	3	1	2	3	01/07/2025	39 tuổi 0 tháng	01/07/2046	21	0		207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000	
11	Bà Nguyễn Thủy Hiền	19/09/1983	Đại học Công tác xã hội	Tuyên giáo - Dân vận xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	-	12	3	1	9	01/07/2025	41 tuổi 9 tháng	01/10/2043	18	3		252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	
12	Bà Phạm Thị Cảnh	15/12/1984	Đại học Luật	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	16	6	16	6			01/07/2025	40 tuổi 6 tháng	01/01/2045	19	6		265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	
13	Bà Huỳnh Thị Phấn	26/02/1990	Đại học Công tác xã hội	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	6	13	6			01/07/2025	35 tuổi 4 tháng	01/03/2050	24	8		250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	
14	Bà Võ Thị Lệ	18/08/1984	Đại học Luật	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	18	-	18	-			01/07/2025	40 tuổi 10 tháng	01/09/2044	19	2		273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000	
15	Bà Đinh Thị Plén	09/03/1985	Đại học Kế toán	Văn thư - Lưu trữ xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	8	7	4	1	4	01/07/2025	40 tuổi 3 tháng	01/04/2045	19	9		226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	
16	Bà Đinh Thị Thanh	09/02/1984	Đại học Công tác xã hội	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	2	15	2			01/07/2025	41 tuổi 4 tháng	01/03/2044	18	8		260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	
17	Ông Đinh Văn Gó	20/02/1988	Đại học Kinh tế	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	3	7	3			01/07/2025	37 tuổi 4 tháng	01/03/2050	24	8		218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	
18	Bà Đinh Thị Xinh	25/10/1983	Đại học Công tác xã hội	Tuyên giáo dân vận xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	9	9	9			01/07/2025	41 tuổi 8 tháng	01/11/2043	18	4		231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	
19	Ông Đinh Văn Nít	15/08/1996	Cao đẳng Lâm sinh	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	8	7	8			01/07/2025	28 tuổi 10 tháng	01/09/2058	33	2		221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	
20	Bà Đinh Thị Định	28/10/1988	Đại học quản trị văn phòng	Văn phòng Đảng ủy xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	-	15	-			01/07/2025	36 tuổi 8 tháng	01/11/2048	23	4		257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	
21	Ông Đinh Văn Đào	25/08/1988	Đại học	Tổ chức Đảng ủy xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	2	13	2			01/07/2025	36 tuổi 10 tháng	01/09/2050	25	2		250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	
22	Ông Đinh Văn Đi	17/07/1987	Trung cấp NT	Phó Chủ tịch UBNDTTQ xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	-	15				01/07/2025	37 tuổi 11 tháng	01/08/2047	22	1		257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	
23	Ông Đinh Văn Khó	12/03/1982	TC Hành chính	Phó Chủ nhiệm UBKT xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	22	3	22	3			01/07/2025	43 tuổi 3 tháng	01/04/2044	18	9		297.472.500	168.480.000	118.462.500	10.530.000	
24	Ông Đinh Văn Thom	06/12/1994	Đại học Công tác xã hội	Phó Bí thư Đoàn xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	10	-	10				01/07/2025	30 tuổi 6 tháng	01/01/2057	31	6		231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	
25	Ông Đinh Văn Ghé	10/10/1983	Đại học Kinh tế	Trưởng Đài truyền thanh xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	6	12	6			01/07/2025	41 tuổi 8 tháng	01/11/2045	20	4		244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	
26	Ông Đinh Thị Lúa	22/12/1988	Đại học Công tác xã hội	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Đảng ủy thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	8	13	8			01/07/2025	36 tuổi 6 tháng	01/01/2049	23	6		252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	
27	Ông Đinh Thị Thủy Triều	21/04/1992	Cao đẳng nghề Kế toán	Văn thư - Lưu trữ thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	9	11	9			01/07/2025	33 tuổi 2 tháng	01/05/2052	26	10		242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian						
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác	Năm				tháng												
												Năm	tháng								Năm						tháng	Năm	tháng			
28	Ông Đinh Văn Dân	02/11/1992	Đại học Kinh tế	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	10	8	10			01/07/2025	32 tuổi 7 tháng	01/12/2054	29	5		226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000					
29	Bà Vương Thị Hiền	30/10/1982	Đại học kinh tế	Tuyên giáo - Dân vận thị trấn An Lão (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	-	10	8	1	4	01/07/2025	42 tuổi 8 tháng	01/11/2042	17	4		242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000					
30	Ông Trần Minh Hùng	20/10/1973	Trung cấp Nông nghiệp	Tổ chức - Kiểm tra xã An Tân (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	21	7	21	7			01/07/2025	51 tuổi 8 tháng	01/11/2035	10	4		294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000					
F Xã Vinh Quang																																
I. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																																
1	Ông Đinh Văn Trãi	19/07/1984	Đại học	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy xã Vĩnh Thuận (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	11	9	11			01/07/2025	40 tuổi 11 tháng	01/08/2046	21	1		231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000					
2	Ông Nguyễn Kiều Ân	20/04/1985	Trung cấp	Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã Vinh Quang (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	6	11	6			01/07/2025	40 tuổi 2 tháng	01/05/2047	21	10		239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000					
3	Bà Đinh Thị Ngang	26/05/1992	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Vĩnh Hòa (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	1	8	1			01/07/2025	33 tuổi 1 tháng	01/06/2054	28	11		223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000					
G Xã Cửu An																																
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																																
1	Trần Thị Phương Thúy	25/5/1990	Cử nhân kế toán	Phó chủ tịch Hội LHPN xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	2	5	2	5			01/07/2025	35 tuổi 1 tháng	01/06/2050	24	11		105.124.500	81.432.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
2	Huỳnh Thị Kim Dung	18/6/1994	Cử nhân Luật	Phó chủ tịch UBMTTQVN xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	1	3	1	3			01/07/2025	31 tuổi 0 tháng	01/07/2054	29	0		60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
3	Huỳnh Võ Thanh Uyên	22/4/2000	Cử nhân Quản lý Nhà nước	Văn phòng Đảng ủy xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	2	3	2	3			01/07/2025	25 tuổi 2 tháng	01/05/2060	34	10		99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
4	Trần Hữu Huy	25/06/1992	Trung cấp thú y	Thú y - Chăn nuôi xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	4	6	4	6			01/07/2025	33 tuổi 0 tháng	01/07/2054	29	0		185.854.500	151.632.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
5	Nguyễn Thị Phương Linh	02/09/1998	Kỹ sư QL đất đai CQ	Văn thư lưu trữ xã Xuân An (cũ)	1,5						3.510.000	1	-	1	-			01/07/2025	26 tuổi 9 tháng	01/10/2058	33	3		49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
6	Nguyễn Thanh Tiền	02/11/1996	Đại học Luật	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM xã Cửu An (cũ)	1,5						3.510.000	3	5	3	5			01/07/2025	28 tuổi 7 tháng	01/12/2058	33	5		144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
7	Phạm Thị Thanh Lê	25/7/1998	Cử nhân công tác xã hội	Tổng hợp - Hành chính xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	2	11	2	11			01/07/2025	26 tuổi 11 tháng	01/08/2058	33	1		124.605.000	98.280.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
8	Nguyễn Ngọc Duyên	10/6/2000	Cao đẳng Dược	Phó bí thư Đoàn TNCSHCM xã Tú An (cũ)	1,5						3.510.000	-	10	-	10			01/07/2025	25 tuổi 0 tháng	01/07/2060	35	0		43.875.000	28.080.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																																
9	Nguyễn Thị Minh Nhân	31/12/1969	Trung cấp thú y	Thú y - Chăn nuôi xã Xuân An (cũ)	1,5						3.510.000	15	6	15	6			01/07/2025	55 tuổi 6 tháng	01/01/2027	1	6		142.681.500	50.544.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
III Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																																
10	Trần Thị Thu Thảo	21/02/1995	Cử nhân Luật	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	8	5	8	5			01/07/2025	30 tuổi 4 tháng	01/03/2055	29	8		223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
11	Trần Thị Xuân Thịnh	20/02/1986	Cử nhân Luật	Phó chủ tịch Hội Nông dân xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	15	9	15	9			01/07/2025	39 tuổi 4 tháng	01/03/2046	20	8		263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
12	Nguyễn Thị Oanh	17/05/1975		Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	16	3	16	3			01/07/2025	50 tuổi 1 tháng	01/06/2035	9	11		265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
13	Đặng Văn Hải	29/7/1985	Trung cấp thú y	Thú y - Chăn nuôi xã Tú An (cũ)	1,5						3.510.000	8	4	8	4			01/07/2025	39 tuổi 11 tháng	01/08/2047	22	1		223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
14	Nguyễn Đình Kiên	15/12/1987	Đại học Luật	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN xã Tú An (cũ)	1,5						3.510.000	8	10	8	10			01/07/2025	37 tuổi 6 tháng	01/01/2050	24	6		226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
15	Võ Thị Hằng	01/9/1995	Đại học Văn học	Văn Phòng Đảng ủy xã Tú An (cũ)	1,5						3.510.000	7	-	7	-			01/07/2025	29 tuổi 10 tháng	01/10/2055	30	2		215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác							Năm	tháng						Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng																	Năm	tháng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
16	Đinh Thị Lang	16/9/1985		Phó chủ tịch Hội LHPN xã Tú An (cũ)	1,5						3.510.000	14	11	14	11			01/07/2025	39 tuổi 9 tháng	01/10/2045	20	3	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
17	Hồ Văn Hay	12/7/1981		Phó Chủ tịch Hội CCB xã Tú An (cũ)	1,5						3.510.000	14	10	14	10			01/07/2025	43 tuổi 11 tháng	01/08/2043	18	1	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
18	Nguyễn Thị Thu Thủy	07/06/1984	Đại học Luật	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Cửu An (cũ)	1,5						3.510.000	16	2	16	2			01/07/2025	41 tuổi 0 tháng	01/07/2044	19	0	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
19	Lê Thị Hoan	27/4/1989	Đại học Quản trị văn phòng	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Cửu An (cũ)	1,5						3.510.000	12	9	12	9			01/07/2025	36 tuổi 2 tháng	01/05/2049	23	10	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
20	Nguyễn Thị Phương Linh	08/01/1991	Đại học Luật	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Xuân An (cũ)	1,5						3.510.000	8	-	8	-			01/07/2025	34 tuổi 5 tháng	01/02/2051	25	7	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
21	Lê Thị Mỹ Tài	04/08/1985	TC Quản trị mạng CQ	Phó chủ tịch Hội LHPN xã Xuân An (cũ)	1,5						3.510.000	10	1	10	1			01/07/2025	39 tuổi 10 tháng	01/09/2045	20	2	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
22	Nguyễn Ngọc Đài	09/6/1990	Sư phạm toán tin, Cao đẳng QS Địa phương	Phó Chi huy trưởng BCHQS xã Xuân An (cũ)	1,5						3.510.000	7	8	7	8			01/07/2025	35 tuổi 0 tháng	01/07/2052	27	0	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
23	Thái Thị Kiều Dung	08/8/1992	CĐ Tài chính ngân hàng CQ	Tuyên giáo - Dân vận xã Xuân An (cũ)	1,5						3.510.000	8	6	7	11	-	7	01/07/2025	32 tuổi 10 tháng	01/09/2052	27	2	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
24	Nguyễn Thị Mỹ Vị	28/02/1983	Đại học Luật	Văn phòng Đăng ủy xã Xuân An (cũ)	1,5						3.510.000	16	1	16	1			01/07/2025	42 tuổi 4 tháng	01/03/2043	17	8	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
25	Nguyễn Hồng Vũ	20/01/1994	Cao đẳng Quản sự địa phương	Phó Chi huy trưởng BCHQS xã Song An (cũ)	1,5						3.510.000	8	8	8	8			01/07/2025	31 tuổi 5 tháng	01/02/2056	30	7	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
26	Nguyễn Quý Đôn	12/6/1995	Cao đẳng Quản sự địa phương	Phó Chi huy trưởng BCHQS xã Tú An (cũ)	1,5						3.510.000	8	9	8	9			01/07/2025	30 tuổi 0 tháng	01/07/2057	32	0	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
IV Người đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác											
												Năm	tháng g	Năm	tháng g	Năm	tháng g				Năm	tháng g					
1	Đinh Văn Khiêm	25/02/1998		Phó CH Trưởng BCH Quân sự xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	2	7	2	7	-	-	01/07/2025	27 năm 4 tháng	01/03/2060	34	8	113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
2	Nguyễn Ngọc Thạch	10/11/1998		Phó BT Đoàn TNCSHCM xã Sơ Pai	1,5						3.510.000	3	1	3	1	-	-	01/07/2025	26 năm 7 tháng	01/12/2060	35	5	132.853.500	103.896.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
3	Đinh Thị Thanh	28/05/1992		Tổng hợp - Hành chính xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	4	3	4	3	-	-	01/07/2025	33 năm 1 tháng	01/06/2052	26	11	177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
4	Đinh Thị Liễu	08/05/2001		Phó BT Đoàn TNCSHCM xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	-	10	-	10	-	-	01/07/2025	24 năm 1 tháng	01/06/2061	35	11	43.875.000	28.080.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
5	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	09/03/1986		Phó CT Hội LHPNVN xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	-	11	-	11	-	-	01/07/2025	39 năm 3 tháng	01/04/2046	20	9	46.683.000	30.888.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
6	Nguyễn Viết Tiến	10/04/1989		Phó CT UBND TQVN xã Sơ Pai	1,5						3.510.000	4	1	4	1	-	-	01/07/2025	36 năm 2 tháng	01/05/2051	25	10	171.814.500	137.592.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
II	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời có từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						1.898.032.500	1.347.840.000	465.952.500	84.240.000	
7	Nguyễn Đức Kiên	01/06/1987		Phó CH Trưởng BCH Quân sự xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	13	-	13	-	-	-	01/07/2025	38 năm 1 tháng	01/07/2049	24	0	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
8	Nguyễn Hải Ứng	15/11/1984		Thú y - Chăn nuôi xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	5	10	5	10	-	-	01/07/2025	40 năm 7 tháng	01/12/2046	21	5	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
9	Đinh Văn Xơay	14/08/1990		Phó CT Hội CCB xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	9	2	9	2	-	-	01/07/2025	34 năm 10 tháng	01/09/2052	27	2	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
10	Đinh Thị Nhất Duy	27/11/1991		Phó CT Hội ND xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	5	7	5	7	-	-	01/07/2025	33 năm 7 tháng	01/12/2051	26	5	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
11	Nguyễn Văn Hường	27/07/1982		Phó CT Hội ND xã Sơ Pai	1,5						3.510.000	13	2	13	2	-	-	01/07/2025	42 năm 11 tháng	01/08/2044	19	1	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
12	Đinh Thị Trang	20/10/1985		CT Hội CTĐ xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	14	1	14	1	-	-	01/07/2025	39 năm 8 tháng	01/11/2045	20	4	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
13	Nguyễn Văn Quế	16/04/1972		CT Hội CTĐ xã Sơ Pai	1,5						3.510.000	20	8	4	2	16	6	01/07/2025	53 năm 2 tháng	01/05/2034	8	10	289.575.000	168.480.000	110.565.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
14	Trần Ngọc Trí	07/01/1995		Thú y - Chăn nuôi xã Sơ Pai	1,5						3.510.000	5	-	5	-			01/07/2025	30 năm 5 tháng	01/02/2057	31	7	205.335.000	168.480.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
III	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu, đang hưởng chế độ hưu trí đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						157.950.000	157.950.000	-	-	
15	Trần Quang Đành	10/10/1959		CT Hội NCT xã Sơ Pai	1,5						3.510.000	-	-	-	-			01/07/2025	65 năm 8 tháng	01/11/2019			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
16	Thiều Biên Thủy	15/02/1960		PCT Hội CCB xã Sơ Pai	1,5						3.510.000	-	-	-				01/07/2025	65 năm 4 tháng	01/03/2020			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
17	Nguyễn Thanh Khiết	13/03/1959		CT Hội NCT xã Sơn Lang	1,5						3.510.000	-	-					01/07/2025	66 năm 3 tháng	01/04/2019			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng

Danh sách này có 142 người.

PHỤ LỤC 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		27.848.515.500	
I	Phường Ayun Pa		2.007.895.500	
1	Ông Nông Đức Mạnh	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam phường Sông Bờ	68.971.500	
2	Bà Kpă Siu H'Linh	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phường Đoàn Kết	60.547.500	
3	Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phường Hoà Bình	49.491.000	
4	Bà Võ Thị Tường Vy	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phường Sông Bờ	160.758.000	
5	Bà Nay H' Nga	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Phường Sông Bờ	93.892.500	
6	Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Văn phòng Đảng ủy phường Sông Bờ	210.600.000	
7	Bà Huỳnh Diệu Hương	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam Phường Sông Bờ	207.967.500	
8	Ông Kpă Khuyên	Cán bộ Thú y -Chăn nuôi Phường Sông Bờ	257.985.000	
9	Bà Huỳnh Thị Kim Huệ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam phường Đoàn Kết	218.497.500	
10	Ông Rcom Doal	Cán bộ Thú y -Chăn nuôi Phường Đoàn Kết	257.985.000	
11	Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Sông Bờ	52.650.000	
12	Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Hoà Bình	52.650.000	
13	Ông Huỳnh Bửu Phú	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Đoàn Kết	52.650.000	
14	Ông Lê Văn Sang	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Cheo Reo	52.650.000	
15	Ông Nguyễn Văn Hường	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Đoàn Kết	52.650.000	
16	Ông Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Cheo Reo	52.650.000	
17	Ông Nguyễn Diễn Bình	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam Phường Sông Bờ	52.650.000	
18	Ông Phan Viết Trường	Chủ tịch Hội Người cao tuổi Phường Hoà Bình	52.650.000	
II	Xã An Toàn		3.449.628.000	
1	Bà Phạm Thị Chia	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Toàn (cũ)	171.814.500	
2	Ông Đinh Văn Tèo	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã An Nghĩa (cũ)	199.719.000	
3	Ông Đinh Văn Dũng	Nông-Lâm-Ngư nghiệp xã An Toàn (cũ)	171.814.500	
4	Ông Đinh Văn Đình	Phó trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy xã An Toàn (cũ)	265.882.500	
5	Bà Đinh Thị Hoái	Phó Chủ nhiệm UBKT xã An Toàn (cũ)	257.985.000	
6	Bà Đinh Thị Thiết	Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ xã An Toàn (cũ)	229.027.500	
7	Ông Đinh Văn Tạo	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã An Toàn (cũ)	218.497.500	
8	Bà Đinh Thị Sa	Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt nam xã An Toàn (cũ)	239.557.500	
9	Ông Đinh Văn Chất	Phó Chủ tịch HCCB xã An Toàn (cũ)	279.045.000	
10	Bà Đinh Thị Lanh	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Toàn (cũ)	218.497.500	
11	Bà Đinh Thị Hoai	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Nghĩa (cũ)	210.600.000	
12	Ông Đinh Văn Độ	Trưởng đài truyền thanh xã An Nghĩa (cũ)	268.515.000	
13	Ông Đinh Văn Nho	Lâm nghiệp xã An Nghĩa (cũ)	226.395.000	
14	Ông Đinh Văn Ngồi	Phó xã đội xã An Nghĩa (cũ)	252.720.000	
15	Bà Lê Thị Cẩm Ly	Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ xã Nghĩa An (cũ)	239.557.500	
III	Xã An Vinh		4.578.970.500	
1	Ông Đinh Văn Thước	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã An Dũng (cũ)	80.028.000	
2	Ông Đinh Văn Phúc	Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy xã An Dũng (cũ)	289.575.000	
3	Ông Đinh Văn Léc	Văn phòng Đảng ủy xã An Dũng (cũ)	221.130.000	
4	Bà Đinh Thị Nai	Tuyên giáo - Dân vận xã An Dũng (cũ)	260.617.500	
5	Bà Đinh Thị Xanh	Văn thư-Lưu trữ xã An Trung (cũ)	247.455.000	
6	Ông Đinh Văn Phái	Trưởng đài Truyền thanh xã An Dũng (cũ)	289.575.000	
7	Bà Đinh Thị Lưng	Thủ quỹ- Văn thư - Lưu trữ xã An Dũng (cũ)	247.455.000	
8	Bà Đinh Thị Ênh	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Dũng (cũ)	276.412.500	
9	Ông Đinh Văn Ninh	Phó Chủ tịch HCCB xã An Dũng (cũ)	255.352.500	
10	Bà Đinh Thị Gớ	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã An Vinh (cũ)	250.087.500	
11	Ông Đinh Văn Ngông	Tuyên giáo - Dân vận xã An Trung (cũ)	252.720.000	
12	Ông Đinh Văn Lom	Tuyên giáo - Dân vận xã An Vinh (cũ)	231.660.000	
13	Ông Đinh Văn Khuya	Bí thư Đoàn TNCS HCM xã An Dũng (cũ)	223.762.500	
14	Ông Đinh Văn Sỏi	Phó Chủ tịch Hội CCB xã An Vinh (cũ)	213.232.500	
15	Bà Đinh Thị Mea	Công nghệ thông tin xã An Trung (cũ)	223.762.500	
16	Ông Đinh Văn Dích	Trưởng Đài truyền thanh xã An Trung (cũ)	250.087.500	
17	Ông Đinh Văn Xung	Phó Chủ tịch UBMT xã An Dũng (cũ)	257.985.000	
18	Ông Đinh Văn Ngóat	Trưởng Đài truyền thanh An Vinh (cũ)	257.985.000	
19	Ông Đinh Văn Hùng	Nông lâm-Ngư công thương nghiệp xã An Trung (cũ)	250.087.500	
IV	Xã Canh Liên		833.976.000	
1	Ông Đinh Văn Sương	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Canh Liên (cũ)	99.508.500	
2	Ông Đinh Văn Cánh	Tuyên giáo - Dân Vận xã Canh Liên (cũ)	294.840.000	
3	Bà Đinh Thị Y Hoài	Văn thư - Lưu trữ xã Canh Liên (cũ)	210.600.000	
4	Ông Đinh Văn Lon	Phó Chủ tịch HCCB xã Canh Liên (cũ)	229.027.500	
V	Xã An Lão		7.541.410.500	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
1	Ông Đào Duy Hiệp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Tân (cũ)	60.547.500	
2	Ông Nguyễn Hữu Thân	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã An Tân (cũ)	96.700.500	
1	Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn An Lão (cũ)	250.087.500	
2	Ông Đinh Văn Ngúčh	Phó Chủ tịch UBMTTQVN thị trấn An Lão (cũ)	273.780.000	
3	Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Đài truyền thanh thị trấn An Lão (cũ)	252.720.000	
4	Ông Đinh Xuân Viên	Phó Chỉ huy trưởng BCH Quân sự thị trấn An Lão (cũ)	229.027.500	
5	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn An Lão (cũ)	250.087.500	
6	Bà Vương Thị Cúc	Phó chủ nhiệm UBKT thị trấn An Lão (cũ)	247.455.000	
7	Ông Nguyễn Văn Diện	Nông - Lâm - Ngư nghiệp thị trấn An Lão (cũ)	223.762.500	
8	Ông Phạm Quang Trung	Trưởng Đài truyền thanh xã An Tân (cũ)	221.130.000	
9	Bà Nguyễn Thị Lưỡng	Phó Chủ tịch Hội LH Phụ nữ xã An Tân (cũ)	229.027.500	
10	Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Văn phòng Đảng ủy xã An Tân (cũ)	207.967.500	
11	Bà Nguyễn Thúy Hiền	Tuyên giáo - Dân vận xã An Tân (cũ)	252.720.000	
12	Bà Phạm Thị Cánh	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã An Tân (cũ)	265.882.500	
13	Bà Huỳnh Thị Phần	Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ xã An Tân (cũ)	250.087.500	
14	Bà Võ Thị Lệ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Tân (cũ)	273.780.000	
15	Bà Đinh Thị Plén	Văn thư - Lưu trữ xã An Hưng (cũ)	226.395.000	
16	Bà Đinh Thị Thanh	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Hưng (cũ)	260.617.500	
17	Ông Đinh Văn Gổ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Hưng (cũ)	218.497.500	
18	Bà Đinh Thị Xinh	Tuyên giáo dân vận xã An Hưng (cũ)	231.660.000	
19	Ông Đinh Văn Nit	Nông - Lâm - Ngư nghiệp xã An Hưng (cũ)	221.130.000	
20	Bà Đinh Thị Định	Văn phòng Đảng ủy xã An Hưng (cũ)	257.985.000	
21	Ông Đinh Văn Đào	Tổ chức Đảng ủy xã An Hưng (cũ)	250.087.500	
22	Ông Đinh Văn Đi	Phó Chủ tịch UBMTTQ xã An Hưng (cũ)	257.985.000	
23	Ông Đinh Văn Khô	Phó Chủ nhiệm UBKT xã An Hưng (cũ)	297.472.500	
24	Ông Đinh Văn Thơm	Phó Bí thư Đoàn xã An Hưng (cũ)	231.660.000	
25	Ông Đinh Văn Ghế	Trưởng Đài truyền thanh xã An Hưng (cũ)	244.822.500	
26	Ông Đinh Thị Lúa	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Đảng ủy thị trấn An Lão (cũ)	252.720.000	
27	Ông Đinh Thị Thúy Triều	Văn thư - Lưu trữ thị trấn An Lão (cũ)	242.190.000	
28	Ông Đinh Văn Dân	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Hưng (cũ)	226.395.000	
29	Bà Vương Thị Hiền	Tuyên giáo - Dân vận thị trấn An Lão (cũ)	242.190.000	
30	Ông Trần Minh Hùng	Tổ chức - Kiểm tra xã An Tân (cũ)	294.840.000	
VI Xã Vĩnh Quang			694.980.000	
1	Ông Đinh Văn Trãi	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy xã Vĩnh Thuận (cũ)	231.660.000	
2	Ông Nguyễn Kiều Ân	Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã Vĩnh Quang (cũ)	239.557.500	
3	Bà Đinh Thị Ngang	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Vĩnh Hòa (cũ)	223.762.500	
VII Xã Cửu An			5.286.235.500	
1	Trần Thị Phương Thủy	Phó chủ tịch Hội LHPN xã Song An (cũ)	105.124.500	
2	Huỳnh Thị Kim Dung	Phó chủ tịch UBMTTQVN xã Song An (cũ)	60.547.500	
3	Huỳnh Võ Thanh Uyên	Văn phòng Đảng ủy xã Song An (cũ)	99.508.500	
4	Trần Hữu Huy	Thú y - Chăn nuôi xã Song An (cũ)	185.854.500	
5	Nguyễn Thị Phương Linh	Văn thư lưu trữ xã Xuân An (cũ)	49.491.000	
6	Nguyễn Thanh Tiền	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM xã Cửu An (cũ)	144.085.500	
7	Phạm Thị Thanh Lệ	Tổng hợp - Hành chính xã Song An (cũ)	124.605.000	
8	Nguyễn Ngọc Duyên	Phó bí thư Đoàn TNCSHCM xã Tú An (cũ)	43.875.000	
9	Nguyễn Thị Minh Nhân	Thú y - Chăn nuôi xã Xuân An (cũ)	142.681.500	
10	Trần Thị Thu Thảo	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM xã Song An (cũ)	223.762.500	
11	Trần Thị Xuân Thịnh	Phó chủ tịch Hội Nông dân xã Song An (cũ)	263.250.000	
12	Nguyễn Thị Oanh	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Song An (cũ)	265.882.500	
13	Đặng Văn Hải	Thú y - Chăn nuôi xã Tú An (cũ)	223.762.500	
14	Nguyễn Đình Kiên	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN xã Tú An (cũ)	226.395.000	
15	Võ Thị Hằng	Văn Phòng Đảng ủy xã Tú An (cũ)	215.865.000	
16	Đinh Thị Lang	Phó chủ tịch Hội LHPN xã Tú An (cũ)	257.985.000	
17	Hồ Văn Hay	Phó Chủ tịch Hội CCB xã Tú An (cũ)	257.985.000	
18	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Cửu An (cũ)	265.882.500	
19	Lê Thị Hoan	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Cửu An (cũ)	247.455.000	
20	Nguyễn Thị Phương Linh	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Xuân An (cũ)	221.130.000	
21	Lê Thị Mỹ Tài	Phó chủ tịch Hội LHPN xã Xuân An (cũ)	234.292.500	
22	Nguyễn Ngọc Đài	Phó Chỉ huy trưởng BCHQS xã Xuân An (cũ)	221.130.000	
23	Thái Thị Kiều Dung	Tuyên giáo - Dân vận xã Xuân An (cũ)	223.762.500	
24	Nguyễn Thị Mỹ Vị	Văn phòng Đảng ủy xã Xuân An (cũ)	265.882.500	
25	Nguyễn Hồng Vũ	Phó Chỉ huy trưởng BCHQS xã Song An (cũ)	226.395.000	
26	Nguyễn Quý Đôn	Phó Chỉ huy trưởng BCHQS xã Tú An (cũ)	226.395.000	
27	Lê Ngọc Châu	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Song An (cũ)	52.650.000	
28	Đinh Trạm	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Cửu An (cũ)	52.650.000	
29	Trần Lộng	Chủ tịch Người cao tuổi xã Xuân An (cũ)	52.650.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
30	Nguyễn Thị Hồng Thu	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Tú An (cũ)	52.650.000	
31	Huỳnh Toàn	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tú An (cũ)	52.650.000	
VIII	Xã Chư Krey		255.352.500	
1	Đinh Thị Gờ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Chư Krey (cũ)	255.352.500	
IX	Phường Diên Hồng		458.055.000	
1	Đoàn Thị Kim Thơ	Văn phòng Đảng ủy phường Ia Kring (cũ)	242.190.000	
2	Nguyễn Thị Chính	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Diên Phú (cũ)	215.865.000	
X	Xã Sơn Lang		2.742.012.000	
1	Đinh Văn Khiêm	Phó CH Trưởng BCH Quân sự xã Sơn Lang	113.373.000	
2	Nguyễn Ngọc Thạch	Phó BT Đoàn TNCSHCM xã Sơ Pai	132.853.500	
3	Đinh Thị Thanh	Tổng hợp - Hành chính xã Sơn Lang	177.430.500	
4	Đinh Thị Liễu	Phó BT Đoàn TNCSHCM xã Sơn Lang	43.875.000	
5	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó CT Hội LHPNVN xã Sơn Lang	46.683.000	
6	Nguyễn Viết Tiến	Phó CT UBMT TQVN xã Sơ Pai	171.814.500	
7	Nguyễn Đức Kiên	Phó CH Trưởng BCH Quân sự xã Sơn Lang	247.455.000	
8	Nguyễn Hải Ứng	Thú y - Chăn nuôi xã Sơn Lang	210.600.000	
9	Đinh Văn Xoay	Phó CT Hội CCB xã Sơn Lang	229.027.500	
10	Đinh Thị Nhất Duy	Phó CT Hội ND xã Sơn Lang	210.600.000	
11	Nguyễn Văn Hướng	Phó CT Hội ND xã Sơ Pai	250.087.500	
12	Đinh Thị Trang	CT Hội CTĐ xã Sơn Lang	255.352.500	
13	Nguyễn Văn Quế	CT Hội CTĐ xã Sơ Pai	289.575.000	
14	Trần Ngọc Trí	Thú y - Chăn nuôi xã Sơ Pai	205.335.000	
15	Trần Quang Đánh	CT Hội NCT xã Sơ Pai	52.650.000	
16	Thiều Biên Thùy	PCT Hội CCB xã Sơ Pai	52.650.000	
17	Nguyễn Thanh Khiết	CT Hội NCT xã Sơn Lang	52.650.000	

Danh sách này có 142 người.